

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH
MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
QUÝ III KẾT THÚC NGÀY 30/9/2021

Hậu Giang 2021

NỘI DUNG

| | |
|--|-------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | 01-04 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 05 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | 07-19 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

| MÃ SỐ | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/9/2021 VNĐ | Ngày 01/7/2021 VNĐ |
|------------|---|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 34.139.796.491 | 23.201.932.860 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 1.635.998.033 | 815.288.399 |
| 111 | 1. Tiền | VI.01 | 1.635.998.033 | 815.288.399 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | | |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 21.463.654.414 | 15.911.690.241 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | VI.03.a | 9.586.367.349 | 7.288.611.136 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 8.604.863.599 | 1.926.614.000 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | VI.04.a | 4.306.535.064 | 7.730.576.703 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (1.034.111.598) | (1.034.111.598) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | VI.05 | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | VI.07 | 4.306.281.351 | 3.247.119.295 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 4.306.281.351 | 3.247.119.295 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.733.862.693 | 3.227.834.925 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | VI.13.a | 2.608.266.715 | 2.762.306.998 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.083.344.536 | 423.276.485 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | VI.17.b | 42.251.442 | 42.251.442 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | VI.14.a | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

(Tiếp theo)

| MÃ SỐ | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/9/2021 VNĐ | Ngày 01/7/2021 VNĐ |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 307.992.623.719 | 308.286.011.368 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | VI.03.b | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | VI.04.b | | |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 301.746.975.193 | 305.435.859.932 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | VI.09 | 301.414.475.193 | 305.091.484.932 |
| 222 | - Nguyên giá | | 480.139.135.412 | 479.954.249.957 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (178.724.660.219) | (174.862.765.025) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | VI.11 | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | VI.10 | 332.500.000 | 344.375.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 380.000.000 | 380.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (47.500.000) | (35.625.000) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | VI.12 | | |
| 231 | - Nguyên giá | | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | VI.08 | 6.245.648.526 | 2.850.151.436 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | VI.08.a | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | VI.08.b | 6.245.648.526 | 2.850.151.436 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | VI.13.b | | |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | VI.24.a | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | VI.14.b | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 342.132.420.210 | 331.487.944.228 |

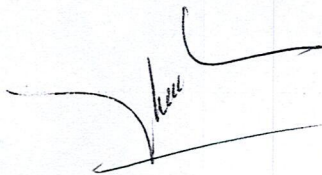
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

(Tiếp theo)

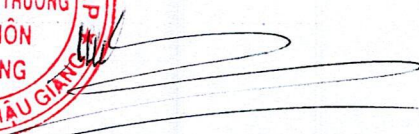
| MÃ SỐ | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30/9/2021 VNĐ | Ngày 01/7/2021 VNĐ |
|------------|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 21.228.786.504 | 10.128.523.178 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 21.228.786.504 | 10.128.523.178 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | VI.16.a | 3.898.709.512 | 3.416.140.162 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.188.820 | |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | VI.17.a | 458.174.747 | 346.016.425 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 700.632.925 | 545.221.591 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | VI.18.a | 251.797.500 | |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | VI.20.a | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | VI.19.a | 15.918.283.000 | 5.821.145.000 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | VI.23.a | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | | |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | VI.18.b | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | VI.20.b | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | VI.19.b | | |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | VI.24.b | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | VI.23.b | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021
(Tiếp theo)

| MÃ SỐ | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30/9/2021 VNĐ | Ngày 01/7/2021 VNĐ |
|------------|--|--------------|------------------------|------------------------|
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 320.903.633.706 | 321.359.421.050 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | VI.25 | 320.903.633.706 | 321.359.421.050 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 330.833.045.000 | 330.833.045.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 292.331.400.000 | 292.331.400.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.194.214.069 | 1.194.214.069 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (11.123.625.363) | (10.667.838.019) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (10.667.838.019) | (10.623.462.409) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (455.787.344) | (44.375.610) |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | VI.28 | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 342.132.420.210 | 331.487.944.228 |



Bùi Thị Anh Thư
Người lập/ Kế toán trưởng

Lê Kỳ Hội
Giám đốc

Hậu Giang, ngày tháng 10 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 kết thúc ngày 30/9/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 3 | Quý 2 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|--------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VII.1 | 14.037.091.304 | 15.750.380.340 | 44.825.891.128 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VII.2 | 471.228.360 | 11.186.000 | 482.414.360 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 13.565.862.944 | 15.739.194.340 | 44.343.476.768 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VII.3 | 12.159.722.643 | 13.494.227.338 | 38.672.071.338 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 1.406.140.301 | 2.244.967.002 | 5.671.405.430 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VII.4 | 255.765 | 184.081 | 439.846 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VII.5 | | | |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VII.8 | 378.953.358 | 872.306.537 | 1.997.585.971 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VII.8 | 1.472.412.139 | 1.432.884.335 | 3.827.315.305 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | | (444.969.431) | (60.039.789) | (153.056.000) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VII.6 | | 15.664.182 | 15.664.182 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VII.7 | 10.817.913 | 3 | 10.817.916 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | (10.817.913) | 15.664.179 | 4.846.266 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | (455.787.344) | (44.375.610) | (148.209.734) |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VII.10 | | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | VII.11 | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | (455.787.344) | (44.375.610) | (148.209.734) |



Bùi Thị Anh Thư
Người lập/ Kế toán trưởng



Lê Kỳ Hội
Giám đốc

Hậu Giang, ngày tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 3 | Quý 2 |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 12.297.361.377 | 16.957.269.472 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (6.520.487.223) | (10.154.753.378) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (1.429.656.591) | (1.425.568.500) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | | |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | | |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 190.908.146 | 772.452.233 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.713.741.075) | (6.087.117.918) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 824.384.634 | 62.281.909 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (3.675.000) | |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.675.000) | |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | | |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | | |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | | 820.709.634 | 62.281.909 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 815.288.399 | 753.006.490 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | | 1.635.998.033 | 815.288.399 |



Bùi Thị Anh Thư

Người lập/ Kế toán trưởng

Hậu Giang, ngày tháng 10 năm 2021

Lê Kỳ Hội

Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.331.400.000 đồng. (Hai trăm chín mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn

mục do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu | Cuối quý | Đầu quý |
|----------------------|-----------------|----------------|
| - Tiền mặt | 39.994.115 | 78.435.751 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.596.003.918 | 736.852.648 |

| | | |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 1.635.998.033 | 815.288.399 |

2/ Phải thu của khách hàng:

| Chỉ tiêu | Cuối quý | Đầu quý |
|---|---------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 9.586.367.349 | 7.288.611.136 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

3/ Phải thu khác:

| Chỉ tiêu | Cuối quý | | Đầu quý | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu khác. | 4.306.535.064 | | 7.730.576.703 | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu khác. | | | | |
| Cộng | 5.593.199.333 | | 5.813.371.333 | |

4/ Hàng tồn kho:

| Chỉ tiêu | Cuối quý | | Đầu quý | |
|---------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.306.281.351 | | 3.247.119.295 | |

| | | | |
|---------------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ | | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | | |
| - Thành phẩm | | | |
| - Hàng hóa | | | |
| - Hàng gửi đi bán | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | | |
| Cộng | 4.306.281.351 | | 3.247.119.295 |

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ, quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu quý | 477.940.158. 348 | 605.418.6 90 | 1.408.672.9 19 | | 479.957.249.9 57 |
| - Mua trong quý | | | 184.885.45 5 | | 184.885.455 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| Số dư cuối quý | 477.940.158. 348 | 605.418.6 90 | 1.593.558.3 74 | | 480.139.135.4 12 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu quý | | | | | 174.862.765.0 25 |
| - Khấu hao trong quý | | | | | 3.861.895.194 |
| - Tăng khác | | | | | |
| Số dư cuối quý | | | | | 178.724.660.2 19 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu quý | | | | | 305.091.484.9 32 |
| - Tại ngày cuối quý | | | | | 301.414.475.1 93 |

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

| Khoản mục | Phần mềm | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu quý | 380.000.000 | | | | 380.000.000 |
| - Mua trong quý | | | | | |
| Số dư cuối quý | 380.000.000 | | | | 380.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu quý | | | | | 35.625.000 |
| - Khấu hao trong quý | | | | | 11.875.000 |
| - Tăng khác | | | | | |
| Số dư cuối quý | | | | | 47.500.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu quý | | | | | 344.375.000 |
| - Tại ngày cuối quý | | | | | 332.500.000 |

7/ Phải trả người bán:

| Chỉ tiêu | Cuối quý | | Đầu quý | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 3.898.709.512 | | 3.416.140.162 | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | | | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| b) Các khoản phải | | | | |

| | | | | |
|--|----------------------|--|----------------------|--|
| trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) | | | | |
| Cộng | 3.898.709.512 | | 3.416.140.162 | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | | | | |

7/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| Chỉ tiêu | Đầu quý | Số phải nộp trong quý | Số đã thực nộp trong quý | Cuối quý |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | 707.516.825 | 707.516.825 | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 102.117.660 | | | 102.117.660 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 8.112.075 | 8.112.075 | |
| - Thuế tài nguyên | 110.073.140 | 307.421.420 | 310.664.120 | 106.830.440 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | 133.825.625 | 619.638.881 | 504.237.859 | 249.226.647 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 346.016.425 | 1.642.689.201 | 1.530.530.879 | 458.174.747 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 42.251.442 | | | 42.251.442 |
| - Thuế tiêu thụ đặc | | | | |

| | | | | |
|--|-------------------|--|--|-------------------|
| biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 42.251.442 | | | 42.251.442 |

8/ Phải trả khác:

| Chỉ tiêu | Cuối quý | Đầu quý |
|---|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.918.283.000 | 5.821.145.000 |
| Cộng | 15.918.283.000 | 5.821.145.000 |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | | |

9/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phi | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNS T chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Tổng cộng |
|----------|------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-----------|
| | | | | | | | | | |

| | | | ếu | | | | | | |
|----------------------------|-----------------------------|---|----|---|---|---|---|---|-----------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | 330.833.0 45.000 | | | | | | | | 330.833.0 45.000 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 330.833.0 45.000 | | | | | | | | 330.833.0 45.000 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 330.833.0 45.000 | | | | | | | | 330.833.0 45.000 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 150.500.000 | 827.590.909 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.849.336.500 | 14.878.891.200 |
| - Doanh thu khác | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | | |
| Cộng | 13.999.836.500 | 15.706.482.109 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc | | |

| | | |
|---|--|--|
| ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |
|---|--|--|

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | 471.228.360 | |
| - Hàng bán bị trả lại | | 11.186.000 |
| Cộng | 471.228.360 | 11.186.000 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|--|----------------|----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 255.765 | 184.081 |
| Cộng | 255.765 | 184.081 |

4. Thu nhập khác:

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|-------------------------------|---------|-------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuê được giảm | | |
| - Các khoản khác | | 15.664.182 |
| Cộng | | 15.664.182 |

5. Chi phí khác:

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|---|-------------------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | 10.817.913 | |
| Cộng | 10.817.913 | |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|---|---------------|---------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 1.472.412.139 | 1.432.884.335 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 1.472.412.139 | 1.432.884.335 |

| | | |
|--|-------------|-------------|
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 378.953.358 | 872.306.537 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 378.953.358 | 872.306.537 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 147.608.146 | 325.968.797 |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | 147.608.146 | 325.968.797 |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.417.297.748 | 7.632.589.992 |
| - Chi phí nhân công | 2.765.765.569 | 3.080.343.587 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.726.162.048 | 3.985.454.804 |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí | 547.512.261 | 440.473.620 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 244.697.264 | 275.565.469 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 309.653.250 | 384.990.738 |
| Cộng | 14.011.088.140 | 15.799.418.210 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

| Chỉ tiêu | Quý này | Quý trước |
|---|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |

IV. Thuận lợi khó khăn

1. Thuận lợi:

Với phương thức hoạt động kinh doanh phát triển bền vững dựa trên nền tảng giá trị gia tăng ngày càng cao cho người dân tại địa phương và trách nhiệm người lao động nên Công ty luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các cấp chính quyền và sự gắn bó lâu dài, xây dựng cùng phát triển của toàn thể CNVNLD Công ty.

Các nguồn vốn đầu tư cho các dự án nâng cấp, cải tạo, ... được kịp thời, qua đó góp phần đảm bảo kế hoạch sản xuất cung cấp nước cho khách hàng và đạt kế hoạch đã đề ra.

Công tác sửa chữa các trạm cấp nước được quan tâm thực hiện thường xuyên, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho người dân, không để gián đoạn cấp nước kéo dài.

2. Khó khăn:

Phần lớn các công trình cấp nước nông thôn được bố trí tại vùng sâu, xa, từ đó việc đi lại quản lý, sửa chữa hết sức khó khăn, tốn nhiều chi phí

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động trong quý 3/2021 của Công ty như sau:

- Thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang nhân viên công ty hạn chế không đi lại được làm ảnh hưởng đến công tác ghi thu (kỳ nước tháng 7-8) từ đó doanh thu không đạt theo kế hoạch tài chính đã đề ra.

- Đồng thời thực hiện giảm giá nước theo Công văn số 1486/UBND-NCTH ngày 07/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang với số tiền là 471.228.360 đồng cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty lỗ 455.787.344 đồng.

- Nhằm đảm bảo nguồn nước cung cấp cho người dân sử dụng Công ty phải nhập hóa chất, nguyên vật liệu sửa chữa dự trù dẫn đến chi phí vượt hơn so với kế hoạch Tài chính năm 2021.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư

Hậu Giang, ngày tháng 10 năm 2021

Giám đốc

Lê Kỳ Hội

